

Số: 37 /QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán tài chính năm 2024
của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3179/QĐ-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐQL ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng quản lý bảo lý Bảo hiểm xã hội thông qua theo quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội đối với các báo cáo, đề án của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo quyết toán tài chính năm 2024 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã được các cấp có thẩm quyền thông qua;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu - chi năm 2024 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Biểu số kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Trưởng Ban Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Giám đốc Bảo hiểm xã hội các tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân; Cục Việc làm thuộc Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Giám đốc (để báo cáo);
- Các Phó Giám đốc;
- Cổng Thông tin điện tử BHXH Việt Nam;
- Lưu: VT, TCKT (02).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đào Việt Ánh

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM



QUYẾT TOÁN THU - CHI
NĂM 2024

Kiểm tra, đối chiếu số 37 QĐ-BHXH ngày 21 tháng 01 năm 2026
của Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					BHXH Hà Nội		BHXH TP Hồ Chí Minh		BHXH An Giang	
					Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	547.213.475.082.492	547.213.475.082.492	0	69.870.302.304.922	69.870.302.304.922	94.892.453.255.194	94.892.453.255.194	4.553.468.287.698	4.553.468.287.698
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	365.973.150.173.519	365.973.150.173.519	0	49.146.030.298.571	49.146.030.298.571	70.179.871.654.555	70.179.871.654.555	2.380.611.656.205	2.380.611.656.205
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	9.576.336.708.612	9.576.336.708.612	0	842.097.758.789	842.097.758.789	332.077.690.946	332.077.690.946	69.944.091.859	69.944.091.859
3	Bảo hiểm y tế	145.445.353.717.488	145.445.353.717.488	0	15.958.288.397.254	15.958.288.397.254	18.515.214.051.150	18.515.214.051.150	1.931.724.431.868	1.931.724.431.868
4	Bảo hiểm thất nghiệp	25.660.032.985.541	25.660.032.985.541	0	3.799.034.035.830	3.799.034.035.830	5.738.832.622.230	5.738.832.622.230	169.189.758.625	169.189.758.625
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	558.601.497.332	558.601.497.332	0	124.851.814.478	124.851.814.478	126.457.236.313	126.457.236.313	1.998.349.141	1.998.349.141
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	362.926.838.500.505	363.222.934.500.505	296.096.000.000	56.873.019.648.934	56.873.019.648.934	41.579.786.221.810	41.579.786.221.810	3.714.786.298.963	3.714.786.298.963
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	51.742.107.284.076	52.038.203.284.076	296.096.000.000	9.797.426.926.545	9.797.426.926.545	2.000.326.314.510	2.000.326.314.510	48.180.665.243	48.180.665.243
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	288.145.555.023.210	288.145.555.023.210	0	44.900.826.321.013	44.900.826.321.013	34.370.419.361.913	34.370.419.361.913	3.268.686.548.630	3.268.686.548.630
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	31.119.180.642.687	31.119.180.642.687	0	4.266.247.114.429	4.266.247.114.429	5.048.540.269.388	5.048.540.269.388	144.182.585.863	144.182.585.863
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	1.329.983.419.318	1.329.983.419.318	0	67.822.744.458	67.822.744.458	52.343.882.030	52.343.882.030	5.258.166.547	5.258.166.547
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	255.696.390.961.205	255.696.390.961.205	0	40.566.756.462.126	40.566.756.462.126	29.269.535.210.495	29.269.535.210.495	3.119.245.796.220	3.119.245.796.220
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	23.039.176.193.219	23.039.176.193.219	0	2.174.766.401.376	2.174.766.401.376	5.209.040.545.387	5.209.040.545.387	397.919.085.090	397.919.085.090
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	134.276.180.318.210	134.313.373.452.027	37.193.133.817	24.021.573.473.939	24.021.573.473.939	23.773.133.165.729	23.773.133.165.729	1.640.128.000.000	1.640.128.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	131.745.890.802.042	131.783.110.273.707	37.219.471.665	23.914.268.763.706	23.914.268.763.706	23.676.786.844.414	23.676.786.844.414	1.619.577.923.926	1.619.577.923.926
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	1.392.527.182.350	1.392.500.844.502	-26.337.848	107.304.710.233	107.304.710.233	96.346.321.315	96.346.321.315	20.550.076.074	20.550.076.074
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	1.137.762.333.818	1.137.762.333.818	0	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	12.199.472.875.104	12.199.274.867.279	-198.007.825	795.470.365.577	795.470.365.577	584.386.951.822	584.386.951.822	136.430.912.639	136.430.912.639
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan	-	-	0						
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	0						
	Số thu	358.596.445.534	358.828.241.231	231.795.697	15.905.807.800	15.905.807.800	11.396.904.499	11.396.904.499	1.202.440.350	1.202.440.350
	Số chi	244.862.088.734	244.862.088.734	0	8.713.683.645	8.713.683.645	5.155.586.414	5.155.586.414	1.341.502.556	1.341.502.556
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	0						
	Số thu	994.747.664.796	994.701.305.655	-46.359.141	65.369.599.116	65.369.599.116	55.691.534.860	55.691.534.860	10.697.468.313	10.697.468.313
	Số chi	1.009.646.962.341	1.009.600.603.200	-46.359.141	66.896.909.451	66.896.909.451	49.326.610.251	49.326.610.251	10.998.306.627	10.998.306.627
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập	-	-	0						
	Số thu	1.336.528.731.594	1.327.092.203.652	-9.436.527.942	90.228.529.300	90.228.529.300	69.483.830.604	69.483.830.604	12.943.536.837	12.943.536.837
	Số chi	1.090.166.127.150	1.089.980.687.594	-185.439.556	142.062.149.054	142.062.149.054	61.474.456.093	61.474.456.093	14.807.932.010	14.807.932.010

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Bà Rịa - Vũng Tàu		BHXH Bạc Liêu		BHXH Bắc Giang		BHXH Bắc Kạn		BHXH Bắc Ninh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	8.373.283.800.797	8.373.283.800.797	1.644.706.839.498	1.644.706.839.498	10.889.694.801.437	10.889.694.801.437	998.886.972.967	998.886.972.967	13.329.996.681.749	13.329.996.681.749
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	5.914.605.250.217	5.914.605.250.217	821.227.539.796	821.227.539.796	7.200.485.900.068	7.200.485.900.068	507.897.431.390	507.897.431.390	9.700.057.214.940	9.700.057.214.940
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	53.857.671.408	53.857.671.408	47.622.541.383	47.622.541.383	329.083.406.702	329.083.406.702	47.302.120.055	47.302.120.055	134.656.378.367	134.656.378.367
3	Bảo hiểm y tế	1.936.415.787.398	1.936.415.787.398	719.036.037.767	719.036.037.767	2.842.609.436.719	2.842.609.436.719	413.065.269.069	413.065.269.069	2.764.974.451.959	2.764.974.451.959
4	Bảo hiểm thất nghiệp	460.469.173.600	460.469.173.600	55.683.109.378	55.683.109.378	511.973.880.528	511.973.880.528	29.835.160.179	29.835.160.179	720.783.117.791	720.783.117.791
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.935.918.174	7.935.918.174	1.137.611.174	1.137.611.174	5.542.177.420	5.542.177.420	786.992.274	786.992.274	9.525.518.692	9.525.518.692
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	4.801.803.504.756	4.801.803.504.756	1.216.527.334.205	1.216.527.334.205	6.153.418.985.220	6.153.418.985.220	945.087.010.522	945.087.010.522	5.121.132.373.189	5.121.132.373.189
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	297.696.289.445	297.696.289.445	37.860.641.086	37.860.641.086	1.030.144.790.082	1.030.144.790.082	192.314.260.334	192.314.260.334	858.832.351.169	858.832.351.169
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	4.109.879.748.566	4.109.879.748.566	1.082.224.958.713	1.082.224.958.713	4.777.436.769.532	4.777.436.769.532	728.042.683.978	728.042.683.978	3.982.798.081.918	3.982.798.081.918
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	443.442.414.551	443.442.414.551	47.567.676.883	47.567.676.883	789.232.825.694	789.232.825.694	31.348.242.856	31.348.242.856	1.187.745.803.618	1.187.745.803.618
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	14.866.488.874	14.866.488.874	8.476.568.445	8.476.568.445	19.974.976.943	19.974.976.943	1.995.340.745	1.995.340.745	11.701.349.114	11.701.349.114
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	3.651.570.845.141	3.651.570.845.141	1.026.180.713.385	1.026.180.713.385	3.968.228.966.895	3.968.228.966.895	694.699.100.377	694.699.100.377	2.783.350.929.186	2.783.350.929.186
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	394.227.466.745	394.227.466.745	96.441.734.406	96.441.734.406	345.837.425.606	345.837.425.606	24.730.066.210	24.730.066.210	279.501.940.102	279.501.940.102
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	992.966.000.000	992.966.000.000	891.690.000.000	891.690.000.000	2.148.703.875.300	2.148.704.000.000	287.944.000.000	287.944.000.000	1.706.187.863.457	1.706.187.863.457
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	979.169.780.524	979.169.780.524	885.234.669.515	885.234.669.515	2.126.521.597.101	2.126.521.721.801	284.773.789.768	284.773.789.768	1.689.530.303.830	1.689.530.303.830
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	13.796.219.476	13.796.219.476	6.455.330.485	6.455.330.485	22.182.278.199	22.182.278.199	3.170.210.232	3.170.210.232	16.657.559.627	16.657.559.627
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	124.588.470.492	124.588.470.492	93.432.484.132	93.432.484.132	209.423.861.968	209.423.861.968	91.704.429.795	91.704.429.795	140.953.365.788	140.953.365.788
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.201.983.988	1.201.983.988	915.501.871	915.501.871	1.505.734.086	1.505.734.086	2.958.323.268	2.958.323.268	1.614.696.010	1.614.696.010
	Số chi	-	-	778.436.045	778.436.045	257.257.939	257.257.939	1.739.037.976	1.739.037.976	-	-
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	10.541.863.794	10.541.863.794	8.361.212.048	8.361.212.048	13.756.644.493	13.756.644.493	10.578.334.202	10.578.334.202	13.009.596.074	13.009.596.074
	Số chi	11.288.926.018	11.288.926.018	8.171.219.147	8.171.219.147	10.800.046.810	10.800.046.810	10.328.376.709	10.328.376.709	13.021.805.084	13.021.805.084
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	12.723.831.986	12.723.831.986	9.411.323.500	9.411.323.500	15.643.203.141	15.643.203.141	12.404.235.139	12.404.235.139	18.245.028.130	18.245.028.130
	Số chi	10.848.749.139	10.848.749.139	7.565.102.885	7.565.102.885	8.273.741.830	8.273.741.830	9.186.770.059	9.186.770.059	6.196.287.821	6.196.287.821

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Bến Tre		BHXH Bình Dương		BHXH Bình Định		BHXH Bình Phước		BHXH Bình Thuận	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	3.719.101.901.892	3.719.101.901.892	28.750.419.896.312	28.750.419.896.312	4.479.716.378.071	4.479.716.378.071	4.684.206.806.525	4.684.206.806.525	3.500.014.934.771	3.500.014.934.771
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	2.054.369.259.391	2.054.369.259.391	21.770.801.219.678	21.770.801.219.678	2.486.527.682.030	2.486.527.682.030	3.104.779.423.647	3.104.779.423.647	2.005.984.076.518	2.005.984.076.518
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	64.945.870.814	64.945.870.814	79.113.481.132	79.113.481.132	89.928.547.293	89.928.547.293	54.982.654.119	54.982.654.119	47.297.639.763	47.297.639.763
3	Bảo hiểm y tế	1.451.674.836.590	1.451.674.836.590	5.197.372.337.104	5.197.372.337.104	1.720.502.649.041	1.720.502.649.041	1.295.691.076.030	1.295.691.076.030	1.300.590.816.045	1.300.590.816.045
4	Bảo hiểm thất nghiệp	146.064.966.437	146.064.966.437	1.683.965.918.065	1.683.965.918.065	179.171.698.657	179.171.698.657	225.484.387.151	225.484.387.151	142.805.543.092	142.805.543.092
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.046.968.660	2.046.968.660	19.166.940.333	19.166.940.333	3.585.801.050	3.585.801.050	3.269.265.578	3.269.265.578	3.336.859.353	3.336.859.353
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	2.914.217.886.227	2.914.217.886.227	11.653.209.476.015	11.653.209.476.015	3.490.976.219.033	3.490.976.219.033	2.292.806.983.545	2.292.806.983.545	2.518.382.972.246	2.518.382.972.246
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	124.401.711.934	124.401.711.934	213.043.100.243	213.043.100.243	365.339.003.130	365.339.003.130	155.007.709.745	155.007.709.745	145.200.684.300	145.200.684.300
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	2.559.339.297.930	2.559.339.297.930	9.370.797.861.197	9.370.797.861.197	2.939.963.681.325	2.939.963.681.325	1.941.621.786.462	1.941.621.786.462	2.185.065.099.227	2.185.065.099.227
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	175.535.247.130	175.535.247.130	2.152.625.691.523	2.152.625.691.523	215.604.757.200	215.604.757.200	301.788.101.158	301.788.101.158	181.048.994.518	181.048.994.518
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	6.063.926.387	6.063.926.387	43.773.668.563	43.773.668.563	17.512.516.412	17.512.516.412	8.729.752.528	8.729.752.528	10.120.071.394	10.120.071.394
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	2.377.740.124.413	2.377.740.124.413	7.174.398.501.111	7.174.398.501.111	2.706.846.407.713	2.706.846.407.713	1.631.103.932.776	1.631.103.932.776	1.993.896.033.315	1.993.896.033.315
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	230.476.876.363	230.476.876.363	2.069.368.514.575	2.069.368.514.575	185.673.534.578	185.673.534.578	196.177.487.338	196.177.487.338	188.117.188.719	188.117.188.719
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	1.070.585.000.000	1.070.585.000.000	2.092.345.091.852	2.092.345.091.852	1.495.617.000.000	1.495.617.000.000	534.167.000.000	534.167.000.000	898.615.133.528	902.919.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.058.807.243.247	1.058.807.243.247	2.072.580.319.351	2.072.580.319.351	1.479.949.785.655	1.479.949.785.655	523.663.025.461	523.663.025.461	886.357.532.276	890.661.398.748
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	11.777.756.753	11.777.756.753	19.764.772.501	19.764.772.501	15.667.214.345	15.667.214.345	10.503.974.539	10.503.974.539	12.257.601.252	12.257.601.252
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	107.098.537.202	107.098.537.202	192.766.921.074	192.766.921.074	150.545.520.616	150.545.520.616	115.901.361.471	115.901.361.471	113.083.494.372	113.083.494.372
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	13.447.872.873	13.447.872.873	10.500.622.931	10.500.622.931	1.404.333.668	1.404.333.668	8.323.202.011	8.323.202.011	1.378.878.173	1.378.878.173
	Số chi	13.414.214.798	13.414.214.798	9.368.363.435	9.368.363.435	57.517.440	57.517.440	4.815.561.188	4.815.561.188	1.000.000.000	1.000.000.000
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	9.235.602.164	9.235.602.164	18.225.361.252	18.225.361.252	11.889.837.618	11.889.837.618	9.527.629.821	9.527.629.821	10.968.834.960	10.968.834.960
	Số chi	9.912.519.727	9.912.519.727	18.954.551.319	18.954.551.319	11.795.484.907	11.795.484.907	9.781.218.971	9.781.218.971	10.206.203.591	10.206.203.591
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	14.074.055.145	14.074.055.145	26.837.949.294	26.837.949.294	15.324.827.066	15.324.827.066	14.827.310.363	14.827.310.363	15.718.516.879	15.718.516.879
	Số chi	8.757.612.387	8.757.612.387	9.822.949.724	9.822.949.724	6.252.308.506	6.252.308.506	9.509.009.263	9.509.009.263	11.149.748.794	11.149.748.794

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Cà Mau		BHXH Cao Bằng		BHXH Cần Thơ		BHXH Đà Nẵng		BHXH Đắk Lắk	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	2.903.039.805.192	2.903.039.805.192	1.620.967.695.752	1.620.967.695.752	4.628.198.778.239	4.628.198.778.239	7.585.041.740.250	7.585.041.740.250	4.740.272.895.779	4.740.272.895.779
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.358.926.056.761	1.358.926.056.761	784.106.924.730	784.106.924.730	2.892.019.116.965	2.892.019.116.965	5.194.330.163.001	5.194.330.163.001	2.325.889.237.785	2.325.889.237.785
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	139.152.611.484	139.152.611.484	77.768.263.697	77.768.263.697	94.105.318.710	94.105.318.710	89.133.604.474	89.133.604.474	127.733.060.311	127.733.060.311
3	Bảo hiểm y tế	1.308.444.293.742	1.308.444.293.742	710.168.923.075	710.168.923.075	1.419.525.277.052	1.419.525.277.052	1.898.700.016.657	1.898.700.016.657	2.115.292.062.035	2.115.292.062.035
4	Bảo hiểm thất nghiệp	95.056.247.728	95.056.247.728	47.608.516.912	47.608.516.912	214.886.948.339	214.886.948.339	395.236.939.504	395.236.939.504	161.707.408.029	161.707.408.029
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.460.595.477	1.460.595.477	1.315.067.338	1.315.067.338	7.662.117.173	7.662.117.173	7.641.016.614	7.641.016.614	9.651.127.619	9.651.127.619
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	1.816.415.691.169	1.816.415.691.169	2.042.198.675.551	2.042.198.675.551	3.278.753.618.521	3.278.753.618.521	6.567.261.294.904	6.567.261.294.904	4.564.959.410.707	4.564.959.410.707
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	70.116.526.055	70.116.526.055	464.200.362.976	464.200.362.976	161.296.078.590	161.296.078.590	617.694.963.365	617.694.963.365	478.710.062.037	478.710.062.037
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.590.356.719.039	1.590.356.719.039	1.533.578.588.310	1.533.578.588.310	2.862.075.430.213	2.862.075.430.213	5.558.034.055.558	5.558.034.055.558	3.887.004.632.966	3.887.004.632.966
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	64.088.519.710	64.088.519.710	47.249.464.299	47.249.464.299	205.291.718.185	205.291.718.185	520.822.678.014	520.822.678.014	176.981.709.254	176.981.709.254
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	9.707.295.879	9.707.295.879	2.479.335.750	2.479.335.750	4.555.652.837	4.555.652.837	15.721.537.737	15.721.537.737	7.041.380.304	7.041.380.304
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	1.516.560.903.450	1.516.560.903.450	1.483.849.788.261	1.483.849.788.261	2.652.228.059.191	2.652.228.059.191	5.021.489.839.807	5.021.489.839.807	3.702.981.543.408	3.702.981.543.408
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	155.942.446.075	155.942.446.075	44.419.724.265	44.419.724.265	255.382.109.718	255.382.109.718	391.532.275.981	391.532.275.981	199.244.715.704	199.244.715.704
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	1.339.442.000.000	1.339.442.000.000	386.872.000.000	386.872.000.000	2.734.343.000.000	2.734.343.000.000	2.774.341.386.638	2.783.236.000.000	1.740.602.000.000	1.740.602.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.328.584.227.747	1.328.584.227.747	382.493.452.232	382.493.452.232	2.719.313.249.006	2.719.313.249.006	2.758.852.009.383	2.767.746.622.745	1.722.737.350.706	1.722.737.350.706
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	10.857.772.253	10.857.772.253	4.378.547.768	4.378.547.768	15.029.750.994	15.029.750.994	15.489.377.255	15.489.377.255	17.864.649.294	17.864.649.294
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	109.250.509.906	109.250.509.906	116.561.721.756	116.561.721.756	114.690.702.127	114.690.702.127	157.112.475.993	157.112.475.993	185.399.104.465	185.399.104.465
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	4.479.188.579	4.479.188.579	1.215.569.443	1.215.569.443	1.257.682.887	1.257.682.887	1.532.091.093	1.532.091.093	15.181.035.850	15.181.035.850
	Số chi	726.435.192	726.435.192	1.486.809.668	1.486.809.668	1.232.382.327	1.232.382.327	1.248.014.123	1.248.014.123	8.585.753.170	8.585.753.170
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	9.239.933.535	9.239.933.535	12.017.870.042	12.017.870.042	9.434.531.835	9.434.531.835	13.532.299.318	13.532.299.318	15.018.342.614	15.018.342.614
	Số chi	8.227.406.190	8.227.406.190	12.405.670.343	12.405.670.343	10.301.492.112	10.301.492.112	15.544.488.655	15.544.488.655	13.931.568.675	13.931.568.675
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	9.286.248.937	9.286.248.937	11.547.949.381	11.547.949.381	14.852.443.018	14.852.443.018	16.250.436.441	16.250.436.441	20.339.193.541	20.339.193.541
	Số chi	9.768.849.329	9.768.849.329	14.557.909.054	14.557.909.054	13.083.598.652	13.083.598.652	13.540.941.160	13.540.941.160	12.474.494.886	12.474.494.886

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Đắk Nông		BHXH Điện Biên		BHXH Đồng Nai		BHXH Đồng Tháp		BHXH Gia Lai	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	1.492.444.371.618	1.492.444.371.618	1.703.480.409.246	1.703.480.409.246	26.861.003.047.239	26.861.003.047.239	3.833.461.798.011	3.833.461.798.011	3.349.763.745.685	3.349.763.745.685
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	728.372.273.382	728.372.273.382	774.333.605.146	774.333.605.146	19.622.937.235.366	19.622.937.235.366	2.023.320.827.659	2.023.320.827.659	1.689.008.347.768	1.689.008.347.768
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	51.473.535.459	51.473.535.459	77.596.276.342	77.596.276.342	118.928.514.103	118.928.514.103	111.526.655.546	111.526.655.546	100.073.062.644	100.073.062.644
3	Bảo hiểm y tế	663.851.984.721	663.851.984.721	800.116.512.039	800.116.512.039	5.599.772.321.822	5.599.772.321.822	1.549.797.205.774	1.549.797.205.774	1.443.140.149.114	1.443.140.149.114
4	Bảo hiểm thất nghiệp	47.490.179.001	47.490.179.001	50.505.952.420	50.505.952.420	1.507.005.504.037	1.507.005.504.037	143.379.339.655	143.379.339.655	113.003.697.841	113.003.697.841
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.256.399.055	1.256.399.055	928.063.299	928.063.299	12.359.471.911	12.359.471.911	5.437.769.377	5.437.769.377	4.538.488.318	4.538.488.318
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	713.684.950.240	713.684.950.240	1.238.319.762.794	1.238.319.762.794	13.690.238.815.415	13.690.238.815.415	3.037.059.903.535	3.037.059.903.535	3.011.955.254.599	3.011.955.254.599
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	76.813.497.327	76.813.497.327	272.184.691.690	272.184.691.690	491.696.909.792	491.696.909.792	58.934.730.685	58.934.730.685	316.683.925.514	316.683.925.514
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	593.950.704.610	593.950.704.610	945.517.786.266	945.517.786.266	11.415.403.629.721	11.415.403.629.721	2.741.379.432.912	2.741.379.432.912	2.586.772.678.928	2.586.772.678.928
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	52.345.128.604	52.345.128.604	51.109.831.703	51.109.831.703	2.197.218.442.516	2.197.218.442.516	143.325.917.168	143.325.917.168	121.432.208.242	121.432.208.242
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	1.345.445.148	1.345.445.148	3.080.672.006	3.080.672.006	72.792.293.938	72.792.293.938	4.387.782.118	4.387.782.118	7.863.047.018	7.863.047.018
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	540.260.130.858	540.260.130.858	891.327.282.557	891.327.282.557	9.145.392.893.267	9.145.392.893.267	2.593.665.733.626	2.593.665.733.626	2.457.477.423.668	2.457.477.423.668
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	42.920.748.303	42.920.748.303	20.617.284.838	20.617.284.838	1.783.138.275.902	1.783.138.275.902	236.745.739.938	236.745.739.938	108.498.650.157	108.498.650.157
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	308.108.000.000	308.108.000.000	556.686.559.623	556.686.559.623	3.400.547.503.360	3.400.547.503.360	1.266.025.000.000	1.266.025.000.000	998.740.683.970	998.740.683.970
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	300.580.468.102	300.580.468.102	550.136.796.842	550.161.037.803	3.365.975.800.356	3.365.975.800.356	1.249.861.205.648	1.249.861.205.648	983.228.354.883	983.228.354.883
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	7.527.531.898	7.527.531.898	6.525.521.820	6.525.521.820	34.571.703.004	34.571.703.004	16.163.794.352	16.163.794.352	15.512.329.087	15.512.329.087
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	112.593.829.012	112.593.829.012	125.817.136.699	125.817.136.699	236.405.682.096	236.405.682.096	131.471.404.121	131.471.404.121	165.614.096.995	165.614.096.995
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	5.263.281.637	5.263.281.637	4.275.964.173	4.275.964.173	6.636.258.958	6.636.258.958	4.285.242.700	4.285.242.700	18.469.099.290	18.469.099.290
	Số chi	3.816.897.019	3.816.897.019	2.713.989.216	2.713.989.216	5.371.227.135	5.371.227.135	3.826.367.447	3.826.367.447	15.516.485.401	15.516.485.401
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	10.630.814.136	10.630.814.136	12.299.687.939	12.299.687.939	20.771.435.155	20.771.435.155	10.495.966.996	10.495.966.996	14.795.979.803	14.795.979.803
	Số chi	10.415.260.586	10.415.260.586	11.677.051.114	11.677.051.114	21.102.254.590	21.102.254.590	11.144.960.686	11.144.960.686	13.973.255.153	13.973.255.153
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	20.087.248.395	20.087.248.395	12.563.395.354	12.563.395.354	29.395.658.958	29.395.658.958	17.600.472.310	17.600.472.310	21.897.485.946	21.897.485.946
	Số chi	11.395.461.972	11.395.461.972	8.775.395.046	8.775.395.046	28.394.426.578	28.394.426.578	13.321.725.169	13.321.725.169	13.823.074.368	13.823.074.368

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Hà Giang		BHXH Hà Nam		BHXH Hà Tĩnh		BHXH Hải Dương		BHXH Hải Phòng	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	2.188.154.515.343	2.188.154.515.343	4.801.171.316.397	4.801.171.316.397	4.035.994.056.772	4.035.994.056.772	10.936.681.608.711	10.936.681.608.711	15.614.484.381.917	15.614.484.381.917
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	934.750.946.426	934.750.946.426	3.193.762.250.168	3.193.762.250.168	1.983.669.358.024	1.983.669.358.024	7.228.189.506.583	7.228.189.506.583	10.906.144.225.570	10.906.144.225.570
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	68.465.148.572	68.465.148.572	85.510.710.249	85.510.710.249	379.390.258.503	379.390.258.503	371.224.979.378	371.224.979.378	234.105.609.384	234.105.609.384
3	Bảo hiểm y tế	1.123.060.123.123	1.123.060.123.123	1.284.680.829.349	1.284.680.829.349	1.532.702.543.908	1.532.702.543.908	2.787.480.439.485	2.787.480.439.485	3.631.790.256.626	3.631.790.256.626
4	Bảo hiểm thất nghiệp	60.618.721.742	60.618.721.742	232.266.115.605	232.266.115.605	134.578.278.599	134.578.278.599	540.590.030.473	540.590.030.473	815.080.948.829	815.080.948.829
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.259.575.480	1.259.575.480	4.951.411.026	4.951.411.026	5.653.617.738	5.653.617.738	9.196.652.792	9.196.652.792	27.363.341.508	27.363.341.508
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	1.520.580.691.144	1.520.580.691.144	3.336.330.589.691	3.336.330.589.691	5.162.982.247.769	5.162.982.247.769	8.012.747.044.072	8.012.747.044.072	12.576.340.901.059	12.576.340.901.059
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	314.390.121.541	314.390.121.541	952.722.195.016	952.722.195.016	1.595.952.425.184	1.595.952.425.184	1.886.003.719.487	1.886.003.719.487	2.381.477.401.222	2.381.477.401.222
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.158.980.914.295	1.158.980.914.295	2.267.883.432.980	2.267.883.432.980	3.438.677.450.463	3.438.677.450.463	5.824.901.187.589	5.824.901.187.589	9.671.748.361.975	9.671.748.361.975
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	50.387.174.950	50.387.174.950	350.717.483.763	350.717.483.763	179.693.201.257	179.693.201.257	772.173.714.895	772.173.714.895	972.564.248.996	972.564.248.996
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	3.244.091.916	3.244.091.916	12.563.536.780	12.563.536.780	26.978.780.050	26.978.780.050	36.416.738.297	36.416.738.297	43.667.772.831	43.667.772.831
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	1.105.349.647.429	1.105.349.647.429	1.904.602.412.437	1.904.602.412.437	3.232.005.469.156	3.232.005.469.156	5.016.310.734.397	5.016.310.734.397	8.655.516.340.148	8.655.516.340.148
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	47.209.655.308	47.209.655.308	115.724.961.695	115.724.961.695	128.352.372.122	128.352.372.122	301.842.136.996	301.842.136.996	523.115.137.862	523.115.137.862
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	833.531.000.000	833.531.000.000	483.775.000.000	483.775.000.000	1.622.282.000.000	1.622.282.000.000	1.802.814.000.000	1.802.814.000.000	2.391.159.000.000	2.391.159.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	822.554.670.176	822.554.670.176	472.917.665.770	472.917.665.770	1.605.305.268.033	1.605.305.268.033	1.780.872.380.955	1.780.872.380.955	2.368.683.620.683	2.368.683.620.683
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	10.976.329.824	10.976.329.824	10.857.334.230	10.857.334.230	16.976.731.967	16.976.731.967	21.941.619.045	21.941.619.045	22.475.379.317	22.475.379.317
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	122.456.092.903	122.456.092.903	129.612.382.777	129.612.382.777	217.716.940.553	217.716.940.553	243.783.759.747	243.783.759.747	261.594.784.958	261.594.784.958
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	13.048.550.901	13.048.550.901	7.234.314.859	7.234.314.859	2.806.703.348	2.806.703.348	5.949.211.411	5.949.211.411	4.806.341.144	4.806.341.144
	Số chi	12.666.851.700	12.666.851.700	5.869.796.769	5.869.796.769	2.804.795.210	2.804.795.210	4.481.867.920	4.481.867.920	2.804.529.066	2.804.529.066
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	14.199.271.914	14.199.271.914	11.612.289.697	11.612.289.697	15.966.762.912	15.966.762.912	19.763.428.184	19.763.428.184	21.440.290.746	21.440.290.746
	Số chi	13.216.068.966	13.216.068.966	9.813.337.437	9.813.337.437	13.830.594.409	13.830.594.409	19.825.973.344	19.825.973.344	20.083.169.689	20.083.169.689
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	15.857.567.101	15.857.567.101	14.260.137.068	14.260.137.068	18.411.312.709	18.411.312.709	26.854.293.525	26.854.293.525	29.660.303.993	29.660.303.993
	Số chi	17.207.024.458	17.207.024.458	12.131.291.159	12.131.291.159	14.631.003.718	14.631.003.718	20.074.238.397	20.074.238.397	17.656.992.849	17.656.992.849

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Hậu Giang		BHXH Hòa Bình		BHXH Hưng Yên		BHXH Khánh Hòa		BHXH Kiên Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	2.216.484.564.818	2.216.484.564.818	2.810.759.688.543	2.810.759.688.543	7.074.988.093.494	7.074.988.093.494	4.826.749.548.266	4.826.749.548.266	4.270.050.953.024	4.270.050.953.024
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.255.860.204.870	1.255.860.204.870	1.602.708.965.146	1.602.708.965.146	4.759.764.454.212	4.759.764.454.212	2.937.480.665.280	2.937.480.665.280	2.301.201.976.335	2.301.201.976.335
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	71.177.514.418	71.177.514.418	87.927.786.581	87.927.786.581	118.515.516.998	118.515.516.998	99.173.162.678	99.173.162.678	102.425.628.135	102.425.628.135
3	Bảo hiểm y tế	797.038.629.695	797.038.629.695	1.004.701.854.824	1.004.701.854.824	1.831.647.746.100	1.831.647.746.100	1.567.370.526.466	1.567.370.526.466	1.700.973.676.933	1.700.973.676.933
4	Bảo hiểm thất nghiệp	88.521.352.478	88.521.352.478	111.708.551.527	111.708.551.527	358.039.664.176	358.039.664.176	217.489.789.318	217.489.789.318	163.032.305.318	163.032.305.318
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.886.863.357	3.886.863.357	3.712.530.465	3.712.530.465	7.020.712.008	7.020.712.008	5.235.404.524	5.235.404.524	2.417.366.303	2.417.366.303
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	1.293.604.235.159	1.293.604.235.159	3.002.356.601.812	3.002.356.601.812	4.457.145.252.367	4.457.145.252.367	4.106.958.535.440	4.106.958.535.440	2.756.528.114.292	2.756.528.114.292
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	33.472.209.468	33.472.209.468	489.148.347.850	489.148.347.850	1.118.222.111.200	1.118.222.111.200	268.361.233.236	268.361.233.236	107.817.265.112	107.817.265.112
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.125.887.719.287	1.125.887.719.287	2.421.257.558.761	2.421.257.558.761	3.133.757.029.802	3.133.757.029.802	3.610.395.666.051	3.610.395.666.051	2.402.831.683.438	2.402.831.683.438
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	97.229.708.395	97.229.708.395	140.635.976.692	140.635.976.692	493.571.728.201	493.571.728.201	247.763.068.051	247.763.068.051	143.682.556.023	143.682.556.023
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	1.806.128.189	1.806.128.189	11.558.584.542	11.558.584.542	11.053.347.000	11.053.347.000	17.537.052.890	17.537.052.890	6.051.594.190	6.051.594.190
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	1.026.851.882.703	1.026.851.882.703	2.269.062.997.527	2.269.062.997.527	2.629.131.954.601	2.629.131.954.601	3.345.095.545.110	3.345.095.545.110	2.253.097.533.225	2.253.097.533.225
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	134.244.306.404	134.244.306.404	91.950.695.201	91.950.695.201	205.166.111.365	205.166.111.365	228.201.636.153	228.201.636.153	245.879.165.742	245.879.165.742
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	471.178.000.000	471.178.000.000	723.521.000.000	723.521.000.000	934.834.000.000	934.834.000.000	1.446.787.000.000	1.446.787.000.000	1.606.803.000.000	1.606.803.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	464.137.177.240	464.137.177.240	716.586.424.298	716.586.424.298	920.704.426.200	920.704.426.200	1.433.443.351.954	1.433.443.351.954	1.596.911.350.552	1.596.911.350.552
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	7.040.822.760	7.040.822.760	6.934.575.702	6.934.575.702	14.129.573.800	14.129.573.800	13.343.648.046	13.343.648.046	9.891.649.448	9.891.649.448
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	95.914.761.111	95.914.761.111	141.076.368.217	141.076.368.217	139.532.238.210	139.532.238.210	123.573.665.606	123.573.665.606	140.643.408.059	140.643.408.059
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	946.699.361	946.699.361	1.764.898.776	1.764.898.776	1.678.284.240	1.678.284.240	1.180.431.715	1.180.431.715	1.620.307.575	1.620.307.575
	Số chi	822.011.471	822.011.471	1.500.000.000	1.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	321.481.808	321.481.808	1.500.000.000	1.500.000.000
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	8.089.979.500	8.089.979.500	14.523.151.597	14.523.151.597	13.320.136.414	13.320.136.414	8.748.930.246	8.748.930.246	12.089.439.570	12.089.439.570
	Số chi	8.187.272.490	8.187.272.490	14.283.542.491	14.283.542.491	15.172.725.447	15.172.725.447	9.332.622.933	9.332.622.933	11.817.874.676	11.817.874.676
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	10.277.858.361	10.277.858.361	19.602.925.149	19.602.925.149	19.188.164.140	19.188.164.140	14.094.272.345	14.094.272.345	19.107.512.017	19.107.512.017
	Số chi	10.878.826.012	10.878.826.012	21.259.333.633	21.259.333.633	14.525.810.294	14.525.810.294	9.444.473.578	9.444.473.578	9.724.795.313	9.724.795.313

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Kon Tum		BHXH Lai Châu		BHXH Lạng Sơn		BHXH Lào Cai		BHXH Lâm Đồng	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	1.653.319.040.095	1.653.319.040.095	1.274.664.594.193	1.274.664.594.193	2.215.316.956.180	2.215.316.956.180	2.482.374.487.157	2.482.374.487.157	3.736.531.073.162	3.736.531.073.162
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	871.962.667.022	871.962.667.022	639.278.053.771	639.278.053.771	1.153.685.226.267	1.153.685.226.267	1.343.347.167.848	1.343.347.167.848	1.989.253.364.052	1.989.253.364.052
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	69.039.469.840	69.039.469.840	37.431.282.187	37.431.282.187	88.010.752.389	88.010.752.389	89.069.466.991	89.069.466.991	99.707.009.366	99.707.009.366
3	Bảo hiểm y tế	652.717.952.057	652.717.952.057	557.194.921.573	557.194.921.573	896.788.557.731	896.788.557.731	956.726.117.426	956.726.117.426	1.503.492.104.920	1.503.492.104.920
4	Bảo hiểm thất nghiệp	57.409.438.070	57.409.438.070	40.113.241.886	40.113.241.886	73.897.909.337	73.897.909.337	90.869.556.146	90.869.556.146	140.812.213.950	140.812.213.950
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.189.513.106	2.189.513.106	647.094.776	647.094.776	2.934.510.456	2.934.510.456	2.362.178.746	2.362.178.746	3.266.380.874	3.266.380.874
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	1.081.854.561.510	1.081.854.561.510	570.697.702.173	570.697.702.173	2.741.895.338.204	2.741.895.338.204	1.875.373.257.516	1.875.373.257.516	2.951.204.963.203	2.951.204.963.203
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	117.690.752.709	117.690.752.709	116.002.248.362	116.002.248.362	480.725.841.333	480.725.841.333	437.540.690.829	437.540.690.829	332.000.476.785	332.000.476.785
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	925.187.218.247	925.187.218.247	435.415.384.496	435.415.384.496	2.162.442.456.504	2.162.442.456.504	1.396.993.293.575	1.396.993.293.575	2.471.159.064.370	2.471.159.064.370
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	56.440.320.463	56.440.320.463	37.133.935.268	37.133.935.268	83.154.882.126	83.154.882.126	92.661.454.490	92.661.454.490	162.728.139.489	162.728.139.489
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	2.475.983.278	2.475.983.278	2.268.927.109	2.268.927.109	4.719.895.648	4.719.895.648	11.034.854.028	11.034.854.028	4.247.718.392	4.247.718.392
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	866.270.914.506	866.270.914.506	396.012.522.119	396.012.522.119	2.074.567.678.730	2.074.567.678.730	1.293.296.985.057	1.293.296.985.057	2.304.183.206.489	2.304.183.206.489
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	38.976.590.554	38.976.590.554	19.280.069.315	19.280.069.315	98.727.040.367	98.727.040.367	40.839.273.112	40.839.273.112	148.045.422.048	148.045.422.048
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	446.489.000.000	446.489.000.000	355.692.000.000	355.692.000.000	653.641.000.000	653.641.000.000	755.564.000.000	755.564.000.000	835.903.000.000	835.903.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	440.682.050.048	440.682.050.048	351.113.547.856	351.113.547.856	643.920.334.967	643.920.334.967	747.753.271.119	747.753.271.119	821.108.987.609	821.108.987.609
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	5.806.949.952	5.806.949.952	4.578.452.144	4.578.452.144	9.720.665.033	9.720.665.033	7.810.728.881	7.810.728.881	14.794.012.391	14.794.012.391
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	106.724.229.790	106.724.229.790	79.455.700.563	79.455.700.563	120.144.772.276	120.144.772.276	129.478.155.554	129.478.155.554	121.145.315.020	121.145.315.020
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.228.741.815	1.228.741.815	9.750.297.284	9.750.297.284	1.411.086.476	1.411.086.476	1.639.771.339	1.639.771.339	7.501.031.070	7.501.031.070
	Số chi	965.976.500	965.976.500	1.273.474.147	1.273.474.147	1.444.253.183	1.444.253.183	567.927.224	567.927.224	5.022.556.087	5.022.556.087
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	9.736.402.619	9.736.402.619	8.232.887.974	8.232.887.974	11.147.267.793	11.147.267.793	13.094.557.450	13.094.557.450	11.190.888.731	11.190.888.731
	Số chi	10.254.231.017	10.254.231.017	7.567.140.606	7.567.140.606	12.137.010.653	12.137.010.653	11.775.675.389	11.775.675.389	10.265.321.544	10.265.321.544
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	14.091.932.347	14.091.932.347	11.775.734.556	11.775.734.556	16.127.307.904	16.127.307.904	18.605.197.988	18.605.197.988	13.452.941.940	13.452.941.940
	Số chi	12.643.012.597	12.643.012.597	7.545.381.747	7.545.381.747	9.905.052.552	9.905.052.552	9.764.372.513	9.764.372.513	11.439.914.969	11.439.914.969

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Long An		BHXH Nam Định		BHXH Nghệ An		BHXH Ninh Bình		BHXH Ninh Thuận	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	10.477.190.804.563	10.477.190.804.563	6.527.047.921.945	6.527.047.921.945	10.470.151.623.114	10.470.151.623.114	4.257.074.444.038	4.257.074.444.038	1.670.202.554.129	1.670.202.554.129
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	7.391.016.848.462	7.391.016.848.462	3.791.963.623.364	3.791.963.623.364	5.469.692.937.091	5.469.692.937.091	2.603.638.562.034	2.603.638.562.034	911.028.710.796	911.028.710.796
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	62.725.715.461	62.725.715.461	188.704.725.040	188.704.725.040	752.659.989.212	752.659.989.212	131.299.435.642	131.299.435.642	27.275.661.595	27.275.661.595
3	Bảo hiểm y tế	2.461.258.710.793	2.461.258.710.793	2.263.079.612.668	2.263.079.612.668	3.845.471.533.233	3.845.471.533.233	1.328.649.707.754	1.328.649.707.754	666.921.550.298	666.921.550.298
4	Bảo hiểm thất nghiệp	555.361.113.014	555.361.113.014	278.100.434.952	278.100.434.952	392.207.818.593	392.207.818.593	189.161.420.588	189.161.420.588	63.160.664.634	63.160.664.634
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.828.416.833	6.828.416.833	5.199.525.921	5.199.525.921	10.119.344.985	10.119.344.985	4.325.318.020	4.325.318.020	1.815.966.806	1.815.966.806
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	5.938.377.090.554	5.938.377.090.554	7.292.474.338.358	7.292.474.338.358	12.878.917.769.417	12.878.917.769.417	4.547.968.334.854	4.547.968.334.854	1.263.844.997.405	1.263.844.997.405
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	112.513.800.232	112.513.800.232	2.079.172.167.412	2.079.172.167.412	3.396.870.283.211	3.396.870.283.211	1.309.046.385.182	1.309.046.385.182	55.373.889.269	55.373.889.269
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	4.990.244.200.695	4.990.244.200.695	5.042.386.832.186	5.042.386.832.186	9.101.487.568.286	9.101.487.568.286	3.126.839.354.051	3.126.839.354.051	1.112.885.371.108	1.112.885.371.108
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	608.762.624.778	608.762.624.778	455.113.455.827	455.113.455.827	662.257.378.203	662.257.378.203	305.050.882.104	305.050.882.104	82.044.820.710	82.044.820.710
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	17.462.353.472	17.462.353.472	31.037.025.006	31.037.025.006	43.510.304.316	43.510.304.316	18.993.148.328	18.993.148.328	8.556.047.385	8.556.047.385
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	4.364.019.222.445	4.364.019.222.445	4.556.236.351.353	4.556.236.351.353	8.395.719.885.767	8.395.719.885.767	2.802.795.323.619	2.802.795.323.619	1.022.284.503.013	1.022.284.503.013
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	835.619.089.627	835.619.089.627	170.915.338.760	170.915.338.760	380.559.917.920	380.559.917.920	112.082.595.621	112.082.595.621	95.585.737.028	95.585.737.028
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	824.292.026.724	824.292.026.724	1.437.245.000.000	1.437.245.000.000	4.946.242.000.000	4.946.242.000.000	1.187.299.000.000	1.187.299.000.000	695.328.000.000	695.328.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	807.352.703.288	807.379.041.136	1.413.542.915.227	1.413.542.915.227	4.907.755.211.620	4.907.755.211.620	1.176.500.453.567	1.176.500.453.567	689.097.509.805	689.097.509.805
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	16.939.323.436	16.912.985.588	23.702.084.773	23.702.084.773	38.486.788.380	38.486.788.380	10.798.546.433	10.798.546.433	6.230.490.195	6.230.490.195
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	155.849.601.103	155.847.593.278	168.260.728.926	168.260.728.926	385.688.314.763	385.688.314.763	143.624.866.286	143.624.866.286	75.909.380.694	75.909.380.694
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.790.775.357	1.790.775.357	8.527.801.720	8.527.801.720	12.992.625.968	12.992.625.968	9.234.833.129	9.234.833.129	935.932.421	935.932.421
	Số chi	1.770.165.405	1.770.165.405	5.577.678.804	5.577.678.804	7.140.538.368	7.140.538.368	5.577.234.224	5.577.234.224	820.510.607	820.510.607
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	13.636.033.214	13.636.033.214	13.192.300.816	13.192.300.816	25.337.271.445	25.337.271.445	11.632.587.400	11.632.587.400	8.175.762.498	8.175.762.498
	Số chi	13.295.182.493	13.295.182.493	12.804.673.687	12.804.673.687	28.124.751.791	28.124.751.791	11.919.167.687	11.919.167.687	9.114.479.496	9.114.479.496
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	21.023.578.573	21.023.578.573	15.292.249.809	15.292.249.809	36.002.237.357	36.002.237.357	15.646.268.043	15.646.268.043	9.964.953.508	9.964.953.508
	Số chi	16.591.813.250	16.591.813.250	15.017.737.408	15.017.737.408	38.292.206.975	38.292.206.975	10.382.361.243	10.382.361.243	8.903.980.076	8.903.980.076

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Phú Thọ		BHXH Phú Yên		BHXH Quảng Bình		BHXH Quảng Nam		BHXH Quảng Ngãi	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	6.120.856.712.371	6.120.856.712.371	2.313.252.953.024	2.313.252.953.024	2.818.159.984.287	2.818.159.984.287	5.976.057.981.407	5.976.057.981.407	4.393.343.024.810	4.393.343.024.810
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	3.679.310.356.249	3.679.310.356.249	1.210.272.802.781	1.210.272.802.781	1.493.442.322.505	1.493.442.322.505	3.656.808.887.859	3.656.808.887.859	2.557.151.611.272	2.557.151.611.272
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	307.247.920.575	307.247.920.575	59.484.772.856	59.484.772.856	190.116.578.702	190.116.578.702	104.492.475.876	104.492.475.876	98.186.576.185	98.186.576.185
3	Bảo hiểm y tế	1.863.041.879.764	1.863.041.879.764	957.605.902.930	957.605.902.930	1.026.383.107.986	1.026.383.107.986	1.944.240.456.371	1.944.240.456.371	1.551.178.586.909	1.551.178.586.909
4	Bảo hiểm thất nghiệp	262.416.011.250	262.416.011.250	83.823.429.408	83.823.429.408	103.125.181.123	103.125.181.123	264.442.487.460	264.442.487.460	183.121.919.272	183.121.919.272
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.840.544.533	8.840.544.533	2.066.045.049	2.066.045.049	5.092.793.971	5.092.793.971	6.073.673.841	6.073.673.841	3.704.331.172	3.704.331.172
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	6.654.924.348.306	6.654.924.348.306	1.975.834.715.278	1.975.834.715.278	3.667.084.660.652	3.667.084.660.652	4.155.953.211.951	4.155.953.211.951	2.933.105.480.557	2.933.105.480.557
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	1.583.441.631.262	1.583.441.631.262	108.464.572.792	108.464.572.792	902.642.666.654	902.642.666.654	516.920.283.403	516.920.283.403	311.381.506.372	311.381.506.372
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	4.893.905.857.667	4.893.905.857.667	1.760.628.097.489	1.760.628.097.489	2.679.477.333.731	2.679.477.333.731	3.380.066.359.506	3.380.066.359.506	2.505.393.418.906	2.505.393.418.906
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	357.856.991.034	357.856.991.034	95.129.999.117	95.129.999.117	218.498.829.367	218.498.829.367	422.090.385.136	422.090.385.136	249.321.635.436	249.321.635.436
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	39.463.609.956	39.463.609.956	12.756.306.712	12.756.306.712	26.697.195.680	26.697.195.680	27.559.929.523	27.559.929.523	12.390.386.304	12.390.386.304
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	4.496.585.256.677	4.496.585.256.677	1.652.741.791.660	1.652.741.791.660	2.434.281.308.684	2.434.281.308.684	2.930.416.044.847	2.930.416.044.847	2.243.681.397.166	2.243.681.397.166
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	177.576.859.377	177.576.859.377	106.742.044.997	106.742.044.997	84.964.660.267	84.964.660.267	258.966.569.042	258.966.569.042	116.330.555.279	116.330.555.279
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	2.258.465.000.000	2.258.465.000.000	640.142.000.000	640.142.000.000	1.018.373.000.000	1.018.373.000.000	2.006.354.000.000	2.006.354.000.000	797.126.000.000	797.126.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	2.242.820.655.036	2.242.820.655.036	631.038.385.413	631.038.385.413	1.007.504.721.235	1.007.504.721.235	1.994.518.082.441	1.994.518.082.441	785.206.577.203	785.206.577.203
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	15.644.344.964	15.644.344.964	9.103.614.587	9.103.614.587	10.868.278.765	10.868.278.765	11.835.917.559	11.835.917.559	11.919.422.797	11.919.422.797
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	185.977.856.131	185.977.856.131	117.107.425.963	117.107.425.963	155.331.951.046	155.331.951.046	182.928.810.652	182.928.810.652	148.055.091.390	148.055.091.390
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	17.954.315.148	17.954.315.148	1.200.631.287	1.200.631.287	19.792.290.385	19.792.290.385	3.326.664.135	3.326.664.135	7.192.473.149	7.192.473.149
	Số chi	17.976.837.494	17.976.837.494	1.000.000.000	1.000.000.000	11.190.626.967	11.190.626.967	2.285.624.326	2.285.624.326	1.588.000.000	1.588.000.000
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	16.346.137.408	16.346.137.408	10.485.475.698	10.485.475.698	11.668.702.526	11.668.702.526	16.434.164.027	16.434.164.027	13.752.549.803	13.752.549.803
	Số chi	15.370.405.472	15.370.405.472	10.497.624.122	10.497.624.122	10.895.503.844	10.895.503.844	17.578.270.940	17.578.270.940	14.109.927.043	14.109.927.043
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	24.438.654.973	24.438.654.973	12.777.518.746	12.777.518.746	15.208.120.495	15.208.120.495	21.650.294.528	21.650.294.528	19.794.389.087	19.794.389.087
	Số chi	18.517.134.513	18.517.134.513	11.137.787.223	11.137.787.223	15.353.948.649	15.353.948.649	15.524.622.190	15.524.622.190	17.037.910.000	17.037.910.000

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Quảng Ninh		BHXH Quảng Trị		BHXH Sóc Trăng		BHXH Sơn La		BHXH Tây Ninh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	8.736.736.657.152	8.736.736.657.152	2.109.666.447.207	2.109.666.447.207	3.120.950.623.799	3.120.950.623.799	3.088.212.981.307	3.088.212.981.307	5.923.137.413.952	5.923.137.413.952
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	5.774.592.776.682	5.774.592.776.682	1.146.591.011.093	1.146.591.011.093	1.449.539.480.731	1.449.539.480.731	1.338.795.341.510	1.338.795.341.510	4.089.482.415.069	4.089.482.415.069
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	287.417.639.934	287.417.639.934	96.520.092.507	96.520.092.507	77.479.529.050	77.479.529.050	160.946.751.011	160.946.751.011	36.960.148.773	36.960.148.773
3	Bảo hiểm y tế	2.235.548.955.799	2.235.548.955.799	788.061.365.294	788.061.365.294	1.490.774.003.480	1.490.774.003.480	1.498.737.394.692	1.498.737.394.692	1.493.618.237.295	1.493.618.237.295
4	Bảo hiểm thất nghiệp	431.614.583.594	431.614.583.594	76.929.742.260	76.929.742.260	101.750.872.254	101.750.872.254	88.131.890.567	88.131.890.567	300.868.773.507	300.868.773.507
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.562.701.143	7.562.701.143	1.564.236.053	1.564.236.053	1.406.738.284	1.406.738.284	1.601.603.527	1.601.603.527	2.207.839.308	2.207.839.308
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	9.044.032.406.890	9.044.032.406.890	2.234.305.368.543	2.234.305.368.543	2.124.214.497.653	2.124.214.497.653	2.626.422.190.606	2.626.422.190.606	3.700.302.913.621	3.700.302.913.621
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	1.783.686.376.928	1.783.686.376.928	369.906.307.066	369.906.307.066	34.595.355.410	34.595.355.410	610.420.063.165	610.420.063.165	102.938.941.506	102.938.941.506
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	7.071.395.392.449	7.071.395.392.449	1.787.211.280.235	1.787.211.280.235	1.900.861.806.772	1.900.861.806.772	1.964.010.752.271	1.964.010.752.271	3.168.011.936.648	3.168.011.936.648
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	481.544.482.149	481.544.482.149	109.723.778.553	109.723.778.553	104.586.446.715	104.586.446.715	77.391.662.159	77.391.662.159	349.098.234.905	349.098.234.905
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	192.211.815.351	192.211.815.351	23.697.048.293	23.697.048.293	3.578.166.643	3.578.166.643	6.097.066.199	6.097.066.199	19.091.733.890	19.091.733.890
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	6.397.639.094.949	6.397.639.094.949	1.653.790.453.389	1.653.790.453.389	1.792.697.193.414	1.792.697.193.414	1.880.522.023.913	1.880.522.023.913	2.799.821.967.853	2.799.821.967.853
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	188.950.637.513	188.950.637.513	77.187.781.242	77.187.781.242	188.757.335.471	188.757.335.471	51.991.375.170	51.991.375.170	429.352.035.467	429.352.035.467
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	2.123.394.000.000	2.123.394.000.000	682.729.000.000	682.729.000.000	991.359.000.000	991.359.000.000	1.001.554.442.670	1.001.554.442.670	699.583.000.000	699.583.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	2.106.506.133.131	2.106.506.133.131	673.920.738.441	673.920.738.441	981.062.497.501	981.062.497.501	1.000.221.938.807	1.000.221.938.807	691.273.483.587	691.273.483.587
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	16.887.866.869	16.887.866.869	8.808.261.559	8.808.261.559	10.296.502.499	10.296.502.499	1.332.503.863	1.332.503.863	8.309.516.413	8.309.516.413
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	222.235.594.859	222.235.594.859	123.935.579.916	123.935.579.916	92.105.203.041	92.105.203.041	146.904.083.339	146.904.083.339	99.134.369.184	99.134.369.184
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	7.275.045.283	7.275.045.283	2.381.145.625	2.381.145.625	19.879.884.462	19.879.884.462	2.148.205.374	2.148.205.374	1.158.548.872	1.158.548.872
	Số chi	5.447.516.957	5.447.516.957	2.309.316.381	2.309.316.381	10.061.702.903	10.061.702.903	1.723.433.860	1.723.433.860	1.165.860.891	1.165.860.891
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	17.990.581.371	17.990.581.371	11.547.417.237	11.547.417.237	10.332.622.847	10.332.622.847	13.736.253.107	13.736.253.107	9.424.794.419	9.424.794.419
	Số chi	18.670.450.179	18.670.450.179	16.697.745.193	16.697.745.193	9.639.226.712	9.639.226.712	15.864.466.234	15.864.466.234	10.318.790.010	10.318.790.010
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	26.322.878.609	26.322.878.609	14.671.090.641	14.671.090.641	12.738.781.173	12.738.781.173	15.610.109.798	15.610.109.798	12.999.634.158	12.999.634.158
	Số chi	18.872.867.528	18.872.867.528	15.794.518.453	15.794.518.453	9.286.303.708	9.286.303.708	17.923.573.366	17.923.573.366	15.639.180.368	15.639.180.368

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Thái Bình		BHXH Thái Nguyên		BHXH Thanh Hóa		BHXH Thừa Thiên Huế		BHXH Tiền Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	6.779.242.889.272	6.779.242.889.272	7.170.781.539.522	7.170.781.539.522	13.102.444.140.222	13.102.444.140.222	4.287.685.190.138	4.287.685.190.138	6.232.324.175.576	6.232.324.175.576
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	3.958.502.937.707	3.958.502.937.707	4.576.297.750.651	4.576.297.750.651	7.597.687.434.372	7.597.687.434.372	2.536.443.448.172	2.536.443.448.172	3.804.963.759.486	3.804.963.759.486
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	338.149.921.192	338.149.921.192	219.497.957.438	219.497.957.438	508.953.817.389	508.953.817.389	93.708.687.701	93.708.687.701	99.250.384.188	99.250.384.188
3	Bảo hiểm y tế	2.186.529.583.661	2.186.529.583.661	2.032.587.166.908	2.032.587.166.908	4.430.249.669.799	4.430.249.669.799	1.468.103.478.724	1.468.103.478.724	2.045.027.791.349	2.045.027.791.349
4	Bảo hiểm thất nghiệp	291.096.011.713	291.096.011.713	338.173.553.038	338.173.553.038	552.544.476.765	552.544.476.765	185.746.590.985	185.746.590.985	278.887.625.843	278.887.625.843
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.964.434.999	4.964.434.999	4.225.111.487	4.225.111.487	13.008.741.897	13.008.741.897	3.682.984.556	3.682.984.556	4.194.614.710	4.194.614.710
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	7.367.207.419.481	7.367.207.419.481	6.654.550.005.661	6.654.550.005.661	13.547.611.167.676	13.547.611.167.676	3.539.528.810.089	3.539.528.810.089	4.751.469.173.564	4.751.469.173.564
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	2.255.421.097.810	2.255.421.097.810	1.266.985.312.218	1.266.985.312.218	3.270.598.594.623	3.270.598.594.623	317.781.226.101	317.781.226.101	125.678.548.823	125.678.548.823
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	4.902.381.013.711	4.902.381.013.711	5.203.322.964.638	5.203.322.964.638	9.788.693.956.634	9.788.693.956.634	3.039.376.146.368	3.039.376.146.368	4.131.529.229.400	4.131.529.229.400
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	405.776.513.110	405.776.513.110	584.751.209.019	584.751.209.019	867.658.676.509	867.658.676.509	282.085.601.354	282.085.601.354	416.767.725.720	416.767.725.720
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	29.255.632.736	29.255.632.736	29.882.325.105	29.882.325.105	43.776.078.422	43.776.078.422	10.416.879.264	10.416.879.264	9.581.873.897	9.581.873.897
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	4.467.348.867.865	4.467.348.867.865	4.588.689.430.514	4.588.689.430.514	8.877.259.201.703	8.877.259.201.703	2.746.873.665.750	2.746.873.665.750	3.705.179.629.783	3.705.179.629.783
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	209.405.307.960	209.405.307.960	184.241.728.805	184.241.728.805	488.318.616.419	488.318.616.419	182.371.437.620	182.371.437.620	494.261.395.341	494.261.395.341
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	2.015.185.000.000	2.015.185.000.000	1.706.263.000.000	1.706.263.000.000	4.899.361.000.000	4.899.361.000.000	2.760.631.000.000	2.760.631.000.000	1.193.465.250.701	1.206.017.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.995.098.983.439	1.995.098.983.439	1.685.417.403.437	1.685.417.403.437	4.862.768.820.022	4.862.768.820.022	2.746.232.966.794	2.746.232.966.794	1.178.737.893.046	1.191.289.642.345
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	20.086.016.561	20.086.016.561	20.845.596.563	20.845.596.563	36.592.179.978	36.592.179.978	14.398.033.206	14.398.033.206	14.727.357.655	14.727.357.655
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	197.264.335.978	197.264.335.978	171.871.374.079	171.871.374.079	386.441.760.692	386.245.760.692	129.871.998.886	129.871.998.886	134.941.648.670	134.941.648.670
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.902.946.641	1.902.946.641	1.888.970.002	1.888.970.002	3.222.023.772	3.222.023.772	2.882.595.812	2.882.595.812	1.621.753.527	1.621.753.527
	Số chi	1.641.011.730	1.641.011.730	-	-	1.767.123.666	1.767.123.666	1.220.315.848	1.220.315.848	1.283.504.085	1.283.504.085
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	14.959.567.573	14.959.567.573	14.546.617.648	14.546.617.648	24.132.131.044	24.132.131.044	11.171.263.469	11.171.263.469	10.777.277.957	10.777.277.957
	Số chi	15.477.507.929	15.477.507.929	13.778.917.916	13.778.917.916	25.691.249.132	25.691.249.132	11.538.766.166	11.538.766.166	10.473.105.722	10.473.105.722
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	21.916.018.600	21.916.018.600	21.989.712.392	21.989.712.392	38.343.320.616	38.343.320.616	16.952.558.963	16.952.558.963	16.227.776.356	16.227.776.356
	Số chi	16.978.447.201	16.978.447.201	6.498.269.539	6.498.269.539	25.334.674.299	25.334.674.299	5.123.120.887	5.123.120.887	10.785.108.039	10.785.108.039

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Trà Vinh		BHXH Tuyên Quang		BHXH Vĩnh Long		BHXH Vĩnh Phúc		BHXH Yên Bái	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	2.602.821.628.457	2.602.821.628.457	2.377.020.212.217	2.377.020.212.217	3.397.598.494.069	3.397.598.494.069	7.214.591.857.060	7.214.591.857.060	2.367.438.614.589	2.367.438.614.589
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.427.190.480.187	1.427.190.480.187	1.169.330.265.354	1.169.330.265.354	2.021.467.023.742	2.021.467.023.742	4.876.897.178.227	4.876.897.178.227	1.157.829.092.587	1.157.829.092.587
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	75.846.751.942	75.846.751.942	105.747.820.119	105.747.820.119	91.259.107.306	91.259.107.306	128.772.883.963	128.772.883.963	152.056.313.886	152.056.313.886
3	Bảo hiểm y tế	997.870.034.291	997.870.034.291	1.021.227.694.627	1.021.227.694.627	1.137.582.423.205	1.137.582.423.205	1.840.185.208.749	1.840.185.208.749	979.420.197.475	979.420.197.475
4	Bảo hiểm thất nghiệp	99.739.799.105	99.739.799.105	79.068.830.938	79.068.830.938	145.548.671.415	145.548.671.415	360.591.516.682	360.591.516.682	75.711.704.335	75.711.704.335
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.174.562.932	2.174.562.932	1.645.601.179	1.645.601.179	1.741.268.401	1.741.268.401	8.145.069.439	8.145.069.439	2.421.306.306	2.421.306.306
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	1.781.115.813.029	1.781.115.813.029	3.055.422.485.074	3.055.422.485.074	2.475.845.774.624	2.475.845.774.624	4.454.234.145.607	4.454.234.145.607	2.950.782.542.265	2.950.782.542.265
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	43.402.287.740	43.402.287.740	611.072.496.722	611.072.496.722	52.256.976.786	52.256.976.786	834.636.450.110	834.636.450.110	781.266.828.148	781.266.828.148
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.583.294.140.005	1.583.294.140.005	2.337.452.954.573	2.337.452.954.573	2.196.721.842.465	2.196.721.842.465	3.364.338.721.162	3.364.338.721.162	2.106.237.700.215	2.106.237.700.215
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	109.800.104.815	109.800.104.815	98.559.146.531	98.559.146.531	166.361.166.851	166.361.166.851	539.460.280.387	539.460.280.387	83.767.643.929	83.767.643.929
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	7.345.666.435	7.345.666.435	12.595.469.120	12.595.469.120	3.126.727.494	3.126.727.494	11.856.795.494	11.856.795.494	9.843.354.246	9.843.354.246
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	1.466.148.368.755	1.466.148.368.755	2.226.298.338.922	2.226.298.338.922	2.027.233.948.120	2.027.233.948.120	2.813.021.645.281	2.813.021.645.281	2.012.626.702.040	2.012.626.702.040
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	154.419.385.284	154.419.385.284	106.897.033.779	106.897.033.779	226.866.955.373	226.866.955.373	255.258.974.335	255.258.974.335	63.278.013.902	63.278.013.902
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	899.716.739.053	900.563.000.000	979.353.000.000	979.353.000.000	830.972.000.000	830.972.000.000	1.629.690.721.923	1.640.263.000.000	824.446.000.000	824.446.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	892.034.705.878	892.880.966.825	970.422.865.512	970.422.865.512	819.073.462.925	819.073.462.925	1.616.388.948.858	1.626.961.226.935	815.764.361.818	815.764.361.818
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	7.682.033.175	7.682.033.175	8.930.134.488	8.930.134.488	11.898.537.075	11.898.537.075	13.301.773.065	13.301.773.065	8.681.638.182	8.681.638.182
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	101.001.277.908	101.001.277.908	105.000.190.271	105.000.190.271	93.717.932.549	93.717.932.549	155.909.031.655	155.909.031.655	150.895.614.644	150.895.614.644
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.190.749.864	1.190.749.864	1.261.314.258	1.261.314.258	18.859.952.735	18.859.952.735	1.592.607.727	1.592.607.727	1.775.558.658	1.775.558.658
	Số chi	459.486.545	459.486.545	363.180.014	363.180.014	9.216.932.636	9.216.932.636	1.400.000.000	1.400.000.000	832.915.420	832.915.420
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	9.159.421.984	9.159.421.984	10.868.086.504	10.868.086.504	8.311.759.252	8.311.759.252	13.713.521.174	13.713.521.174	13.087.619.110	13.087.619.110
	Số chi	10.222.654.409	10.222.654.409	10.554.222.576	10.554.222.576	9.579.343.089	9.579.343.089	13.376.283.208	13.376.283.208	12.770.717.498	12.770.717.498
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	13.888.825.433	13.888.825.433	13.538.884.390	13.538.884.390	11.210.099.743	11.210.099.743	17.442.175.641	17.442.175.641	21.167.995.385	21.167.995.385
	Số chi	8.863.273.037	8.863.273.037	10.431.206.058	10.431.206.058	8.518.036.363	8.518.036.363	18.922.834.172	18.922.834.172	10.153.468.262	10.153.468.262

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		Văn phòng BHXH Việt Nam		Viện khoa học BHXH		Tập chí BHXH		Trung tâm công nghệ thông tin		Trường Đào tạo nghiệp vụ BHXH	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	-									
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc										
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện										
3	Bảo hiểm y tế										
4	Bảo hiểm thất nghiệp										
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp										
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	-									
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước										
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội										
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản										
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	-									
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	-									
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp										
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	-									
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế										
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu										
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương										
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	269.251.044.724	269.251.044.724	16.045.856.005	16.045.856.005	1.748.349.470	1.748.349.470	105.791.013.302	105.791.013.302	36.038.158.697	36.038.158.697
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	4.227.388.273	4.227.388.273	166.898.209	166.898.209	462.012.396	462.012.396	298.823.088	298.823.088	366.414.747	366.414.747
	Số chi	5.906.920.338	5.906.920.338	168.139.345	168.139.345	432.344.210	432.344.210	306.160.205	306.160.205	914.677.500	914.677.500
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	49.278.497.316	49.278.497.316	1.943.664.872	1.943.664.872	3.070.769.105	3.070.769.105	3.802.855.763	3.802.855.763	3.300.679.110	3.300.679.110
	Số chi	51.140.657.754	51.140.657.754	1.919.476.258	1.919.476.258	3.066.429.304	3.066.429.304	3.618.315.308	3.618.315.308	3.675.919.195	3.675.919.195
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	53.487.137.290	53.487.137.290	1.994.652.931	1.994.652.931	1.029.053.824	1.029.053.824	3.391.376.450	3.391.376.450	4.898.697.314	4.898.697.314
	Số chi	27.893.823.701	27.893.823.701	1.583.365.865	1.583.365.865	826.885.607	826.885.607	2.792.695.965	2.792.695.965	2.403.996.459	2.403.996.459

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		Trung tâm lưu trữ		Trung tâm GD BHYT và TTDT		Trung tâm truyền thông		Trung tâm dịch vụ hỗ trợ chăm sóc khách hàng		Ban QL dự án DT và XD Ngành BHXH	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN										
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc										
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện										
3	Bảo hiểm y tế										
4	Bảo hiểm thất nghiệp										
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp										
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN										
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước										
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội										
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản										
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp										
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất										
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp										
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế										
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế										
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu										
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương										
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	16.892.965.747	16.892.965.747	22.810.581.886	22.810.581.886	116.943.911.506	116.943.911.506	19.965.745.891	19.965.745.891	277.975.401.164	277.975.401.164
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	299.969.202	299.969.202	440.283.627	440.283.627	264.936.712	264.936.712	262.477.560	262.477.560	361.095.094	361.095.094
	Số chi	249.659.864	249.659.864	380.000.000	380.000.000	226.634.750	226.634.750	220.439.581	220.439.581	269.118.691	269.118.691
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	2.873.790.451	2.873.790.451	4.586.547.658	4.586.547.658	4.240.698.930	4.240.698.930	2.512.509.521	2.512.509.521	3.154.771.893	3.154.771.893
	Số chi	2.913.858.746	2.913.858.746	4.624.897.392	4.624.897.392	4.272.288.585	4.272.288.585	2.489.458.878	2.489.458.878	3.146.820.313	3.146.820.313
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	3.797.194.502	3.797.194.502	5.460.190.890	5.460.190.890	3.547.458.000	3.547.458.000	3.334.402.484	3.334.402.484	4.169.871.474	4.169.871.474
	Số chi	1.896.409.250	1.896.409.250	4.833.908.497	4.833.908.497	1.728.821.411	1.728.821.411	2.051.698.665	2.051.698.665	2.112.857.471	2.112.857.471

STT	Chi tiêu	BHXH Bộ Quốc phòng		BHXH Công an nhân dân		Cục Việc làm		Cục An toàn lao động		BHXH Việt Nam
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu quyết toán
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	19.792.133.884.303	19.792.133.884.303	15.345.698.303.046	15.345.698.303.046					-
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	15.427.270.748.733	15.427.270.748.733	13.088.390.939.660	13.088.390.939.660					
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	-	-	-	-					
3	Bảo hiểm y tế	4.260.022.104.679	4.260.022.104.679	2.247.642.754.514	2.247.642.754.514					
4	Bảo hiểm thất nghiệp	104.841.030.891	104.841.030.891	9.664.608.872	9.664.608.872					
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-					
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	1.731.312.634.926	1.731.312.634.926	897.393.876.353	897.393.876.353					296.096.000.000
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	-	-	-	-					296.096.000.000
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.731.312.634.926	1.731.312.634.926	897.393.876.353	897.393.876.353					
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	271.634.762.954	271.634.762.954	268.773.269.750	268.773.269.750					
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	57.328.857.070	57.328.857.070	28.632.722.662	28.632.722.662					-
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	1.402.349.014.902	1.402.349.014.902	599.987.883.941	599.987.883.941					-
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-					-
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	2.044.601.778.131	2.044.601.778.131	759.696.862.572	759.696.862.572					-
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.288.170.220.846	1.288.170.220.846	21.779.142.026	21.779.142.026					
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	282.489.944.014	282.489.944.014	74.097.000.000	74.097.000.000					
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	473.941.613.272	473.941.613.272	663.820.720.546	663.820.720.546					
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	413.538.956.437	413.538.956.437	89.603.472.363	89.603.472.363	299.080.632.714	299.080.632.714	266.847.111	266.847.111	-
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan									
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp									
	Số thu	438.918.113	670.713.810	-	-	2.099.195.750	2.099.195.750	-	-	-
	Số chi	-	-	-	-	6.757.433.900	6.757.433.900	-	-	-
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi									
	Số thu	5.809.865.469	5.763.506.328	-	-	6.507.029.742	6.507.029.742	-	-	-
	Số chi	5.809.865.469	5.763.506.328	-	-	16.837.394.784	16.837.394.784	-	-	-
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập									
	Số thu	16.416.584.003	6.980.056.061	-	-	5.129.814.607	5.129.814.607	-	-	-
	Số chi	7.165.495.617	6.980.056.061	-	-	25.117.568.266	25.117.568.266	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huong

Đàm Thị Lan Hương

KT. TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Thanh

Từ Nguyễn Linh

